

Một số ý kiến về tên gọi nguồn gốc Quan họ

Hai chữ Quan họ

Nghĩa của tên gọi Quan họ có nhiều cách giải thích khác nhau; có thể chia thành hai luồng chính: người dân vùng Quan họ truyền miệng về những cách giải thích của làng mình và những người nghiên cứu giải thích theo sự khảo cứu của từng người.

Trước hết, điểm qua *những cách giải thích của người vùng Quan họ*. Người vùng Quan họ thường giải thích bằng trí nhớ truyền miệng những thuyết tồn tại lâu đời ở làng mình.

Người vùng Bịu (Hoài Thị, Bịu Sim huyện Tiên Du cũ) và vùng Diềm (Viêm Xá, huyện Yên Phong), vốn là hai nơi kết bạn Quan họ bền vững, lâu dài nhất cho rằng gọi là hát Quan họ vì tiếng hát ấy là tiếng hát giữa hai họ nhà quan kết bạn với nhau. Truyền thuyết gắn tiếng hát với một người có thật trong lịch sử là Trạng Bịu, tức Nguyễn Đăng Đạo, đỗ trạng nguyên khoa 1684, người Hoài Thượng, huyện Tiên Du, cho rằng ông có công đặt ra cách ca hát Quan họ.

Người vùng Châm Khê (Bùi Xá, huyện Yên Phong) truyền rằng: lối hát Quan họ là lối hát giữa quan viên họ nhà trai và quan viên họ nhà gái. Vậy, tiếng hát của quan viên hai họ được gọi tắt là hát Quan họ.

Người vùng Chè, Quả Cam, Thị Cầu... lại gắn tiếng hát Quan họ với những truyền thuyết. Chuyện rằng: Chúa Trịnh Sâm đi du xuân, thấy một người con gái đang cắt cỏ trên núi Chè (có nơi kể là núi Long Khảm, có nơi kể là núi Quả Cầm...) vừa cắt cỏ vừa hát:

*Tay cầm bán nguyệt xênh xang
Bao nhiêu cây cỏ lại hàng tay ta*

Tiếng hát hay khiến quan quân phải họ lại (dừng lại) để nghe. Thấy người đẹp, hát hay, bài hát lại chứa đựng khẩu khí "trị, bình", chúa vội về cung, trở nên bà chúa. Dân gian cho là tiếng hát kia tạo nên sự may mắn, hạnh phúc nên đua nhau hát, nên tiếng hát lan rộng, ngày càng bày đặt ra nhiều, trở thành lối hát gọi là hát Quan họ.

Cũng gần giống truyền thuyết trên nhưng lại gắn với cuộc du xuân cầu duyên, cầu tự của Lý Thánh Tông qua vùng Cầu Lự, Siêu Loại (Thuận Thành) và cô gái hát ấy là ỷ Lan, sau thành nguyên phi, rồi hoàng hậu, rồi hoàng thái hậu nhà Lý. Người vùng Hồi Quan (nay thuộc huyện Tiên Sơn) lại kể rằng: Lý Công Uẩn chạy giặc, dân muốn cản quân quan giặc nên ủa ra đường hát làm quan quân phải họ lại, dừng lại, để Lý Công Uẩn chạy thoát... Tuy chi tiết khác nhau, nhưng các truyền thuyết trên đều giải thích Quan họ là tiếng hát làm quan quân phải họ lại, dừng lại.

Như vậy, qua truyền thuyết dân gian, ít nhất, tên gọi Quan họ được giải thích bằng 4 nghĩa:

- Tiếng hát họ nhà quan
- Tiếng hát quan viên hai họ trong đám cưới.
- Tiếng hát hay, làm quan quân họ lại, dừng lại.
- Tiếng hát giữa hai làng kết chạ, kết họ, do một vị quan nào đấy tác thành.

Ý kiến của một số nhà nghiên cứu về tên gọi Quan họ có mặt khác. Trong cuốn Dân ca Quan họ Bắc Ninh, nhiều tác giả, cho rằng: "...Quan họ là một danh từ kép. Trong ngôn ngữ, dưới chế độ phong kiến chữ họ với chữ phường là hai danh từ gần đồng nghĩa với nhau, chỉ một tập thể người nhất định".

Nhưng:

- "...Chữ phường thường dùng với ý nghĩa khinh miệt, chỉ những người cùng làm một nghề...không được coi trọng..."
- "Chữ họ thường dùng với ý nghĩa coi trọng, chỉ những nhóm người thuộc lớp trên của xã hội: Sĩ, nông, cùng sinh hoạt kết bạn với nhau, ví dụ: họ tư văn, họ võ phủ, họ lợn, họ gạo, họ chọi gà .vv.v... Các người trong họ tư văn, họ võ phủ gọi là quan viên họ tư văn, quan viên họ võ phủ, gọi tắt là Quan họ tư văn, Quan họ võ phủ. Các quan cụ, quan trùm, quan đám, quan trong, quan anh, chính là các quan viên, lớp người có quyền ăn nói...Chữ quan trước kia dùng để chỉ các quan viên thực sự, nhưng đến sau này, bất cứ nam hay nữ hễ ai được tôn trọng đều được gọi là quan cả. Do đó, danh từ quan anh, quan chị, quan bác bắt đầu xuất hiện..."

Các tác giả dẫn chứng lời ca Quan họ:

*Đôi tay nâng lấy coi giàu
Trước là hầu bạn sau hầu quan viên.*

Như vậy, các tác giả cuốn sách *Dân ca Quan họ Bắc Ninh* cho Quan họ là danh từ kép chỉ nhóm người ca hát với ý nghĩa coi trọng. Và lối hát, tiếng hát gắn liền với tập thể gọi là Quan họ nên cũng gọi là hát Quan họ.

Trong một tham luận đọc tại hội nghị khoa học về sưu tầm, nghiên cứu Quan họ lần thứ 4, năm 1971, *Mấy ý kiến về vấn đề tìm hiểu nguồn gốc dân ca Quan họ*, Lê Thị Nhâm Tuyết, Viện Dân tộc học, đã giành một phần tham luận để "tìm hiểu nguồn gốc của cái tên Quan họ...". Tác giả không đồng ý với cách giải thích Quan họ là họ nhà quan, hoặc Quan họ là dừng lại, hoặc là quan viên họ, tức là hội của lớp người nông dân có quyền ăn nói và coi cách giải thích ấy là "duy danh", "thông tục". Tác giả cho rằng từ quan không phải là một từ Hán - Việt vay mượn mà đã có từ thời Hùng Vương trong từ kép quan lang là một từ Việt cổ trước khi nhập vào từ quan Hán Việt, và có nghĩa là người đàn ông. Còn từ họ... chỉ một cộng đồng gắn theo máu mủ, huyết thống, và đã có nhiều thời kỳ cộng đồng này mang ý nghĩa vai trò của những đơn vị xã hội (những công xã thị tộc), sau này thành những làng.

Do những lý do lịch sử những công xã thị tộc ấy có thể tách ra làm hai (hoặc nhiều hơn), những người đàn ông trong họ (Quan họ) mới tách ra, dẫn dân mình (họ mình) về làng gốc chơi và hát theo tục lệ, nên lối chơi và hát ấy cũng được gọi tên là hát Quan họ như trường hợp hát quan làng hát đám cưới - Tày, Nùng. Tác giả đã giả định như vậy sau khi so sánh thấy hát quan làng, gọi tên như vậy để chỉ một loại dân ca đám cưới, chỉ vì một điều giản dị: "Quan làng là người đại diện cao nhất của họ nhà trai có thẩm quyền bàn bạc về tất cả mọi việc liên quan tới nghi lễ và tổ chức cưới hỏi với nhà gái. Quan làng phải thuộc nhiều bài hát đám cưới để đối lại với họ nhà gái..."

Nhà nghiên cứu văn học dân gian nổi tiếng Vũ Ngọc Phan, trong bài viết *Mấy ý kiến sơ bộ về dân ca Quan họ*, sau khi bác bỏ giả thuyết Quan họ là quan họ lại, dừng lại, tác giả gợi ý các nhà nghiên cứu lưu tâm tới những truyền thuyết về Quan họ ở châu Cổ Pháp (Đình Bảng) quê hương của Lý Công Uẩn với những người trong họ nhà Lý tụ họp hát mừng mỗi khi các vua Lý về thăm quê hương. Tác giả viết: "Cứ mỗi khi vua về thăm quê (châu Cổ Pháp) thì những người trong họ Lý, mà người đương thời gọi là "quan viên họ Lý", đều đến ly cung và hát những câu dân ca mà nhân dân trong vùng thường hát để mừng nhà vua. Từ đó, nhân dân gọi những câu dân ca ấy là hát Quan họ".

Như vậy, theo tác giả, Quan họ là tiếng hát của quan viên họ Lý hát để mừng vua khi vua về thăm quê hương..

Nhìn chung lại, sự giải thích về tên gọi Quan họ thì có nhiều, nhưng chưa có cách giải thích nào có thể coi là hoàn toàn thỏa đáng. Vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu. Có lẽ hiện nay nhiều người nghiêng về cách giải thích: Quan họ là quan viên họ nhà trai và quan viên họ nhà gái trong đám cưới; tiếng hát này, chặng đường đầu gắn liền với hát đám cưới, giữa quan viên hai họ, nên được gọi tắt là tiếng hát Quan họ sau này, trở thành tiếng hát hội, tiếng hát hợp bạn, v.v...của trai gái, tiếng hát phong tục của cả cộng đồng một vùng, tiếng hát ấy vẫn được gọi là hát Quan họ.

Nguồn gốc và thời điểm ra đời, phát triển

Đây cũng là một vấn đề phức tạp và chưa được giải quyết. Nhưng cũng cần nắm được một số ý kiến chính.

Về *nguồn gốc lâu đời*, đã có những giả thuyết có căn cứ Quan họ có chung một nguồn gốc lâu đời với hát *Lượn* của người *Tày*, hát *Đang* của người *Mường*, hát *Gheo ở Phú Thọ*, *Xoan ở Hạc Trì* (Phú Thọ)

Chúng ta cũng biết lối chơi và tiếng hát Quan họ không ngừng biến đổi theo thời gian. Vì vậy hệ thống bài ca và lề lối Quan họ mà ta nhận biết được hôm nay, về căn bản là những sản phẩm sáng tạo của những thế kỷ sau, nhất là những thế kỷ của thời kỳ phong kiến độc lập sau này với những mốc lịch sử đáng ghi nhận:

1. Thời Lý, Trần (1010-1400) với những thành tựu rực rỡ của việc xây dựng văn hoá văn minh Đại Việt, nhất là sự nở rộ của những thành tựu văn hoá, nghệ thuật dân gian, dân tộc, sự trân trọng yêu quý am hiểu văn hoá nghệ thuật của các triều Lý, Trần cùng ý thức tự tôn dân tộc phát triển, tất cả, đã ảnh hưởng trực tiếp đến bước tiến của Quan họ từ hình thức giao duyên cổ sơ chuyển sang một sinh hoạt ca hát có lề lối, qui củ và trình độ nghệ thuật mới.

2. Tiếp đến thời Lê, nhất là từ thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) trở đi, thời thịnh trị, trong đó có những bước tiến trong lĩnh vực văn học của đất nước, lại thêm đội ngũ trí thức ngày càng đông đảo trên quê hương Quan họ, khiến đội ngũ sáng tạo đối với Quan họ ngày càng được bổ sung với những trình độ mới.

Đến thế kỷ XVIII trở đi, khi nghệ thuật thơ ca trong hệ thống truyện nôm tiến tới những đỉnh cao, thì dân ca Quan họ mới mang vào trong mình nó những ngôn hình tượng thực đẹp, thực tế nhị và một nội dung trữ tình thực sâu sắc."

Về mặt làn điệu âm nhạc, sau thế kỷ XVIII, cũng mở ra sự giao lưu rộng rãi Bắc Nam..."nên các nhạc điệu, ca hát miền Nam, miền Trung, các điệu Lý, Dặm, phường Vải... được dịp đến Bắc Ninh nhiều hơn trước và có nhiều ảnh hưởng đến DCQH.

. Những năm đầu của thế kỷ XX, nghệ thuật chèo, nhà thơ, Cải lương Nam Bộ, ca Huế... phát triển, gia nhập vào Quan họ, khiến nhiều bài được Quan họ cải biên từ hát chèo (con chim khoan dễ, Gánh vàng đi đổ, Trống cơm,...) từ hát Nhà Tơ (ca trù) như: Nhất quẻ nhị Lan, Giọng Quỳnh, ***Chim khôn đỗ nóc thâu dầu***, Bút huê thảo,...

Có ý kiến còn cho rằng phần lớn những giá trị nghệ thuật âm nhạc và thơ ca Quan họ là phần sáng tạo của con người cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhất là những bài có làn điệu âm nhạc và lời ca hay. ý kiến này căn cứ vào sự trau chuốt của lời ca và sự mở rộng giao lưu về âm nhạc Quan họ với âm nhạc nhiều miền của đất nước, nhất là bài bản trong hệ thống giọng Vặt.

Đó là tóm tắt một số ý chính về nguồn gốc, thời điểm ra đời của dân ca Quan họ.

Tuy nhiên, về nguồn gốc, cần phân biệt một quá trình của sự hình thành và sự thành hình của sinh hoạt văn hóa Quan họ nói chung và tiếng hát Quan họ nói riêng.

Cho rằng có nguồn gốc chung với dân ca giao duyên của người Việt và các dân tộc thiểu số gần gũi, bởi lẽ, dân ca Quan họ có cái lõi ít biến đổi nhất là đối đáp giao duyên nam nữ. Nói vậy, chỉ đúng một phần, vì chưa thấy rõ những đặc trưng quan trọng khác của dân ca Quan họ cả về âm nhạc, lời ca, lề lối sinh hoạt ca hát. Ai cũng biết rằng, dân ca Quan họ so với mọi loại dân ca của người Việt và các dân tộc thiểu số là một bước tiến mới về chất và lượng của trình độ âm nhạc dân gian, thơ ca dân gian, nghệ thuật ca hát dân gian, những lề lối, quy ước về sinh hoạt văn hoá, văn nghệ dân gian,... phải có những điều kiện như thế nào đó là đạt tới trình độ văn hoá, nghệ thuật cao ở mức độ nào đó khiến dân ca Quan họ không thể là hát Ví, hát Đúm, hát Trống quân, hát Gheo,... mà là hát Quan họ như hệ thống giá trị nhiều mặt về văn hoá, nghệ thuật mà ngày nay ta còn nhận biết. Nhiệm vụ của việc tìm nguồn gốc, quá trình phát triển dân ca Quan họ cần minh chứng những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hoá... của thời điểm thành hình dân ca Quan họ với những giá trị văn hoá, nghệ thuật đặc trưng. Không thể chỉ dừng lại ở nguồn gốc của dân ca giao duyên nói chung. Về quá trình phát triển của DCQH, nhiều ý kiến lấy mốc thời Lý, Trần (XI^e-XIV^e) rồi thời Lê sơ (XV^e), thời Lê Trung hưng (XVIII^e), thời Nguyễn (XIX^e) là những chặng tiến triển khác nhau, đưa dân DCQH đạt đến những đỉnh cao của cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Tuy nhiên, nếu đối chiếu với những công trình nghiên cứu về thơ ca và thể loại thơ trong lịch sử thơ ca Việt Nam, thì trước thế kỷ XVI chưa thể tồn tại phổ biến loại thơ lục bát, trong khi đó, lời của những bài ca được thừa nhận là cổ nhất như Hừ La, La rằng và tuyệt đại bộ phận lời ca đều là loại thơ lục bát hoặc lục bát biến thể. Vậy có thể giả định rằng dân ca Quan họ với hệ thống bài ca cổ nhất mà ta nhận biết đến hôm nay, về cơ bản được hình thành khoảng cuối thế kỷ XVI? Còn trước đó, có dân ca Quan họ như ta nhận biết hôm nay hay không, chưa có căn cứ gì đáng tin cậy.

Hai chữ Quan họ

Nghĩa của tên gọi Quan họ có nhiều cách giải thích khác nhau; có thể chia thành hai luồng chính: người dân vùng Quan họ truyền miệng về những cách giải thích của làng mình và những người nghiên cứu giải thích theo sự khảo cứu của từng người.

Trước hết, điểm qua *những cách giải thích của người vùng Quan họ*. Người vùng Quan họ thường giải thích bằng trí nhớ truyền miệng những thuyết tồn tại lâu đời ở làng mình.

Người vùng Bịu (Hoài Thị, Bịu Sim huyện Tiên Du cũ) và vùng Diềm (Viêm Xá, huyện Yên Phong), vốn là hai nơi kết bạn Quan họ bền vững, lâu dài nhất cho rằng gọi là hát Quan họ vì tiếng hát ấy là tiếng hát giữa hai họ nhà quan kết bạn với nhau. Truyền thuyết gắn tiếng hát với một người có thật trong lịch sử là Trạng Bịu, tức Nguyễn Đăng Đạo, đỗ trạng nguyên khoa 1684, người Hoài Thượng, huyện Tiên Du, cho rằng ông có công đặt ra cách ca hát Quan họ.

Người vùng Châm Khê (Bùi Xá, huyện Yên Phong) truyền rằng: Lối hát Quan họ là lối hát giữa quan viên họ nhà trai và quan viên họ nhà gái. Vậy, tiếng hát của quan viên hai họ được gọi tắt là hát Quan họ.

Người vùng Chè, Quả Cam, Thị Cầu... lại gắn tiếng hát Quan họ với những truyền thuyết. Chuyện rằng: Chúa Trịnh Sâm đi du xuân, thấy một người con gái đang cắt cỏ trên núi Chè (có nơi kể là núi Long Khám, có nơi kể là núi Quả Cam...) vừa cắt cỏ vừa hát:

*Tay cầm bán nguyệt xanh xang
Bao nhiêu cây cỏ lai hàng tay ta*

Tiếng hát hay khiến quan quân phải họ lại (dừng lại) để nghe. Thấy người đẹp, hát hay, bài hát lại chứa đựng khẩu khí "trị, bình", chúa vờ về cung, trở nên bà chúa. Dân gian cho là tiếng hát kia tạo nên sự may mắn, hạnh phúc nên đua nhau hát, nên tiếng hát lan rộng, ngày càng bầy đặt ra nhiều, trở thành lối hát gọi là hát Quan họ.

Cũng gần giống truyền thuyết trên nhưng lại gắn với cuộc du xuân cầu duyên, cầu tự của Lý Thánh Tông qua vùng Cầu Lự, Siêu Loại (Thuận Thành) và cô gái hát ầu ơ là ỷ Lan, sau thành nguyên phi, rồi hoàng hậu, rồi hoàng thái hậu nhà Lý. Người vùng Hối Quan (nay thuộc huyện Tiên Sơn) lại kể rằng: Lý Công Uẩn chạy giặc, dân muốn cản quân quan giặc nên ừa ra đường hát làm quan quân phải họ lại, dừng lại, để Lý Công Uẩn chạy thoát... Tuy chi tiết khác nhau, nhưng các truyền thuyết trên đều giải thích Quan họ là tiếng hát làm quan quân phải họ lại, dừng lại.

Như vậy, qua truyền thuyết dân gian, ít nhất, tên gọi Quan họ được giải thích bằng 4 nghĩa:

- Tiếng hát họ nhà quan
- Tiếng hát quan viên hai họ trong đám cưới.
- Tiếng hát hay, làm quan quân họ lại, dừng lại.
- Tiếng hát giữa hai làng kết chạ, kết họ, do một vị quan nào đấy tác thành.

ý kiến của một số nhà nghiên cứu về tên gọi Quan họ có mặt khác. Trong cuốn *Dân ca Quan họ Bắc Ninh*, nhiều tác giả, cho rằng: "...Quan họ là một danh từ kép. Trong ngôn ngữ, dưới chế độ phong kiến chữ họ với chữ phường là hai danh từ gần đồng nghĩa với nhau, chỉ một tập thể người nhất định".

Nhưng:

- "...Chữ phường thường dùng với ý nghĩa khinh miệt, chỉ những người cùng làm một nghề...không được coi trọng..."
- "Chữ họ thường dùng với ý nghĩa coi trọng, chỉ những nhóm người thuộc lớp trên của xã hội: Sĩ, nông, cùng sinh hoạt kết bạn với nhau, ví dụ: họ tư văn, họ võ phủ, họ lợn, họ gạo, họ chọi gà .vv.v... Các người trong họ tư văn, họ võ phủ gọi là quan viên họ tư văn, quan viên họ võ phủ, gọi tắt là Quan họ tư văn, Quan họ võ phủ. Các quan cụ, quan trùm, quan đám, quan trong, quan anh, chính là các quan viên, lớp người có quyền ăn nói...Chữ quan trước kia dùng để chỉ các quan viên thực sự, nhưng đến sau này, bất cứ nam hay nữ hễ ai được tôn trọng đều được gọi là quan cả. Do đó, danh từ quan anh, quan chị, quan bác bắt đầu xuất hiện..."

Các tác giả dẫn chứng lời ca Quan họ:

*Đôi tay nâng lấy coi giầu
Trước là hầu bạn sau hầu quan viên.*

Như vậy, các tác giả cuốn sách *Dân ca Quan họ Bắc Ninh* cho Quan họ là danh từ kép chỉ nhóm người ca hát với ý nghĩa coi trọng. Và lối hát, tiếng hát gắn liền với tập thể gọi là Quan họ nên cũng gọi là hát Quan họ.

Trong một tham luận đọc tại hội nghị khoa học về sưu tầm, nghiên cứu Quan họ lần thứ 4, năm 1971, *Mấy ý kiến về vấn đề tìm hiểu nguồn gốc dân ca Quan họ*, Lê Thị Nhâm Tuyết, Viện Dân tộc học, đã giành một phần tham luận để "tìm hiểu nguồn gốc của cái tên Quan họ...". Tác giả không đồng ý với cách giải thích Quan họ là họ nhà quan, hoặc Quan họ là dừng lại, hoặc là

quan viên họ, tức là hội của lớp người nông dân có quyền ăn nói và coi cách giải thích ấy là "duy danh", "thông tục". Tác giả cho rằng từ quan không phải là một từ Hán - Việt vay mượn mà đã có từ thời Hùng Vương trong từ kép quan lang là một từ Việt cổ trước khi nhập vào từ quan Hán Việt, và có nghĩa là người đàn ông. Còn từ họ... chỉ một cộng đồng gắn theo máu mủ, huyết thống, và đã có nhiều thời kỳ cộng đồng này mang ý nghĩa vai trò của những đơn vị xã hội (những công xã thị tộc), sau này thành những làng.

Do những lý do lịch sử những công xã thị tộc ấy có thể tách ra làm hai (hoặc nhiều hơn), những người đàn ông trong họ (Quan họ) mới tách ra, dẫn dân mình (họ mình) về làng gốc chơi và hát theo tục lệ, nên lối chơi và hát ấy cũng được gọi tên là hát Quan họ như trường hợp hát quan làng hát đám cưới - Tày, Nùng. Tác giả đã giả định như vậy sau khi so sánh thấy hát quan làng, gọi tên như vậy để chỉ một loại dân ca đám cưới, chỉ vì một điều giản dị: "Quan làng là người đại diện cao nhất của họ nhà trai có thẩm quyền bàn bạc về tất cả mọi việc liên quan tới nghi lễ và tổ chức cưới hỏi với nhà gái. Quan làng phải thuộc nhiều bài hát đám cưới để đối lại với họ nhà gái..."

Nhà nghiên cứu văn học dân gian nổi tiếng Vũ Ngọc Phan, trong bài viết *Mấy ý kiến sơ bộ về dân ca Quan họ*, sau khi bác bỏ giả thuyết Quan họ là quan họ lại, dừng lại, tác giả gợi ý các nhà nghiên cứu lưu tâm tới những truyền thuyết về Quan họ ở châu Cổ Pháp (Đình Bảng) quê hương của Lý Công Uẩn với những người trong họ nhà Lý tụ họp hát mừng mỗi khi các vua Lý về thăm quê hương. Tác giả viết: "Cứ mỗi khi vua về thăm quê (châu Cổ Pháp) thì những người trong họ Lý, mà người đương thời gọi là "quan viên họ Lý", đều đến ly cung và hát những câu dân ca mà nhân dân trong vùng thường hát để mừng nhà vua. Từ đó, nhân dân gọi những câu dân ca ấy là hát Quan họ".

Như vậy, theo tác giả, Quan họ là tiếng hát của quan viên họ Lý hát để mừng vua khi vua về thăm quê hương..

Nhìn chung lại, sự giải thích về tên gọi Quan họ thì có nhiều, nhưng chưa có cách giải thích nào có thể coi là hoàn toàn thỏa đáng. Vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu. Có lẽ hiện nay nhiều người nghiêng về cách giải thích: Quan họ là quan viên họ nhà trai và quan viên họ nhà gái trong đám cưới; tiếng hát này, chặng đường đầu gắn liền với hát đám cưới, giữa quan viên hai họ, nên được gọi tắt là tiếng hát Quan họ sau này, trở thành tiếng hát hội, tiếng hát họp bạn, v.v... của trai gái, tiếng hát phong tục của cả cộng đồng một vùng, tiếng hát ấy vẫn được gọi là hát Quan họ.